

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Ulrich Heinz Wollschlaeger	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Christian Hermelingmeier	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

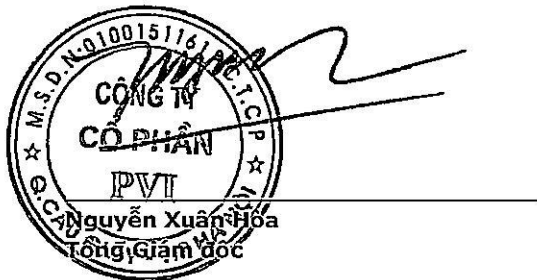
Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in black ink over a circular stamp. The stamp contains the following text: 'M.S.D.N.010015116181' at the top, 'CÔNG TY' and 'CỔ PHẦN' in the center, 'PVI' below that, and 'Nguyễn Xuân Hòa' and 'Tổng Giám đốc' at the bottom. There are two stars on either side of the bottom text. A horizontal line is drawn across the signature and the bottom of the stamp.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.053.160.023.013	21.116.155.925.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.423.600.117.736	1.015.035.560.544
1. Tiền	111		1.318.360.117.736	286.035.560.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.240.000.000	729.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.039.938.204.248	9.047.730.395.499
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	1.672.409.689.394	951.747.055.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.404.614.394.854	8.133.069.220.499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.898.204.826.597	10.524.886.081.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.872.494.786.596	10.517.331.573.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.644.885.518	25.138.716.980
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	240.382.044.011	213.667.004.254
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(226.316.889.528)	(231.453.514.717)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	202.300.910
IV. Hàng tồn kho	140		2.423.550.326	1.167.583.046
1. Hàng tồn kho	141		2.423.550.326	1.167.583.046
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		688.993.324.106	527.336.304.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	653.325.420.980	455.222.808.614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.384.371.614	72.113.496.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.283.531.512	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		4.074.683.159.667	3.165.945.405.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.178.326.528	24.477.830.206
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	27.178.326.528	24.477.830.206
II. Tài sản cố định	220		359.576.186.605	330.868.686.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	273.720.441.750	287.240.540.001
Nguyên giá	222		597.198.702.782	584.739.687.211
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(323.478.261.032)	(297.499.147.210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	85.855.744.855	43.628.146.429
Nguyên giá	228		215.106.035.106	162.570.598.493
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.250.290.251)	(118.942.452.064)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	816.373.392.467	1.051.864.174.247
Nguyên giá	231		1.105.607.068.661	1.309.555.478.480
Hao mòn lũy kế	232		(289.233.676.194)	(257.691.304.233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	381.126.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	381.126.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.760.746.103.455	1.649.300.210.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	64.539.474.000	64.539.474.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(36.663.701.545)	(35.109.464.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	2.732.870.331.000	1.619.870.200.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.809.150.612	109.053.378.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	97.007.918.368	66.121.943.780
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		13.801.232.244	42.931.434.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.127.843.182.680	24.282.101.330.350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

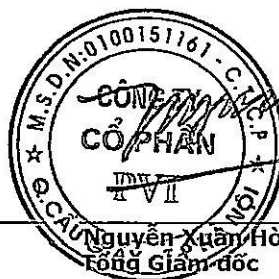
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.264.524.917.844	16.442.138.006.795
I. Nợ ngắn hạn	310		18.178.375.701.769	16.375.453.556.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.568.524.010.283	2.884.462.687.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	430.266.226.094	440.437.612.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	186.384.505.073	147.399.379.965
4. Phải trả người lao động	314		259.899.730.394	410.269.895.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48.015.997.682	46.874.764.066
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.818.438.631	30.363.962.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	91.022.436.292	163.889.654.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	28.998.000.000	224.192.498.189
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	13.528.494.348.211	12.012.097.278.748
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.952.009.109	15.465.822.880
II. Nợ dài hạn	330		86.149.216.075	66.684.450.574
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		36.074.563.282	37.512.290.398
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	48.667.592.582	27.568.108.288
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.407.060.211	1.604.051.888
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.863.318.264.836	7.839.963.323.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	7.863.318.264.836	7.839.963.323.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		320.401.162.148	286.840.187.566
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.048.543.159.999	1.063.661.184.105
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		243.205.815.744	169.708.347.063
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		805.337.344.255	893.952.837.042
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		256.084.599.759	251.172.608.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.127.843.182.680	24.282.101.330.350

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.448.316.410.851	2.505.048.130.011	13.382.678.299.836	10.247.637.410.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.595.604.015.796	1.250.064.230.537	6.883.095.401.572	5.280.996.444.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.852.712.395.055	1.254.983.899.474	6.499.582.898.264	4.966.640.965.655
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.590.583.723.642	1.026.607.628.544	5.440.184.142.077	3.912.998.305.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		262.128.671.413	228.376.270.930	1.059.398.756.187	1.053.642.660.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	266.442.385.475	266.009.446.872	935.010.590.236	854.836.175.016
7. Chi phí tài chính	22	27	82.003.419.795	53.395.550.008	231.795.287.073	117.057.967.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.973.457.043	1.002.143.396	15.868.354.373	2.694.444.696
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	184.994.936.567	323.427.698.069	660.389.404.457	678.521.234.648
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26}	30		261.572.700.526	117.562.469.725	1.102.224.654.893	1.112.899.633.692
10. Thu nhập khác	31		24.643.748.811	1.162.943.053	43.655.195.764	4.271.855.540
11. Chi phí khác	32		24.018.290.659	13.375.191.016	36.518.481.797	15.973.626.555
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		625.458.152	(12.212.247.963)	7.136.713.967	(11.701.771.015)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		262.198.158.678	105.350.221.762	1.109.361.368.860	1.101.197.862.677
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	74.596.701.016	51.793.972.815	202.763.483.896	232.254.241.756
15. Thuế TNDN hoãn lại	52		13.709.959.307	(5.576.857.680)	29.130.202.217	(1.685.969.806)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		173.891.498.355	59.133.106.627	877.467.682.747	870.629.590.727
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		167.267.105.686	48.858.466.742	838.174.257.575	830.260.717.678
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.624.392.669	10.274.639.885	39.293.425.172	40.368.873.049
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.776	1.654	3.424	3.496


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.109.361.368.860	1.101.197.862.677
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	75.698.991.650	73.665.290.675
Các khoản dự phòng	03	654.866.564.686	128.218.125.620
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.030.572.680	10.071.018.635
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(891.628.626.906)	(646.270.868.089)
Chi phí lãi vay	06	15.868.354.373	2.694.444.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	978.197.225.343	669.575.874.214
Thay đổi các khoản phải thu	09	(903.134.156.406)	(20.406.835.245)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.255.967.280)	(207.462.994)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	203.402.307.587	(924.810.954.629)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(228.988.586.954)	(98.828.118.870)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(720.662.634.394)	961.043.599.100
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.035.789.384)	(2.335.298.187)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(182.997.774.612)	(233.835.969.106)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.772.459.996)	(31.856.065.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(904.247.836.096)	318.338.769.033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(22.632.295.591)	(13.677.679.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	354.755.481.565	568.216.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.074.562.109.293)	(7.813.531.338.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.896.417.954.497	6.605.725.739.178
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(14.439.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	82.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.159.601.209.688	669.439.083.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.313.580.240.866	(483.215.579.033)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	498.474.010.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.045.058.462.999	549.668.158.889
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.243.551.302.690)	(326.188.023.162)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(803.146.455.895)	(683.699.940.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.001.639.295.586)	38.254.205.450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	407.693.109.184	(126.622.604.550)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.015.035.560.544	1.143.601.266.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	871.448.008	(1.943.101.436)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.423.600.117.736	1.015.035.560.544


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.574 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại Tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
 - Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
 - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
 - Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (I)
 - Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (I)
- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25/5/2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 ("Thông tư 50") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 03 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) *Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh và bảo hiểm nông nghiệp (trừ nghiệp vụ nhận tái) từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng dao động lớn từ mức trích lập 3% xuống mức 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo cân đối từ mức trích lập 3% xuống mức 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo

hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.033.369.355	1.844.246.193
Tiền gửi thanh toán	1.307.381.033.206	279.461.408.581
Tiền đang chuyển	8.945.715.175	4.729.905.770
Các khoản tương đương tiền (i)	105.240.000.000	729.000.000.000
Tổng cộng	1.423.600.117.736	1.015.035.560.544

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	1.672.409.689.394	1.711.899.793.000	(37.085.880.000)	951.747.055.000	1.239.792.890.891	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	1.672.409.689.394	1.711.899.793.000	(37.085.880.000)	951.747.055.000	1.239.792.890.891	(37.085.880.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.137.484.725.854	9.137.484.725.854	-	9.752.939.420.499	9.752.939.420.499	-
<i>b1) Ngắn hạn</i>	6.404.614.394.854	6.404.614.394.854	-	8.133.069.220.499	8.133.069.220.499	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	5.415.976.317.416	5.415.976.317.416	-	6.340.036.732.000	6.340.036.732.000	-
- Trái phiếu (ii)	988.638.077.438	988.638.077.438	-	1.793.032.488.499	1.793.032.488.499	-
<i>b2) Dài hạn</i>	2.732.870.331.000	2.732.870.331.000	-	1.619.870.200.000	1.619.870.200.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	456.000.000.000	456.000.000.000	-	651.867.200.000	651.867.200.000	-
- Trái phiếu (iii)	2.276.870.331.000	2.276.870.331.000	-	968.003.000.000	968.003.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64.539.474.000	22.904.709.573	(36.663.701.545)	64.539.474.000	29.430.010.000	(35.109.464.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	64.539.474.000	22.904.709.573	(36.663.701.545)	64.539.474.000	29.430.010.000	(35.109.464.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.
- (iii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25/5/2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827,272,730,000	41.36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868,181,820,000	43.41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	304,545,450,000	15.23
	2,000,000,000,000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520,000,000,000	34.67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706,000,000,000	47.07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	274,000,000,000	18.26
	1,500,000,000,000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	765.475.550.053	503.359.921.663
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	384.553.678.483	175.650.806.956
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	920.690.569.418	775.680.519.356
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	9.477.056.455.144	8.619.305.329.688
Phải thu về hoạt động tài chính	291.051.270.540	438.106.629.851
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	33.667.262.958	5.228.366.413
Tổng cộng	11.872.494.786.596	10.517.331.573.927

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	459.325.126.910	481.687.774.518
Hannover Rück SE	3.566.514.753	13.763.206.325
HDI Global SE	3.419.905.793	4.418.461.244
HDI Global Network AG	1.778.653.497	1.279.071.013

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	240.382.044.011		213.667.004.254	
- Tạm ứng cho người lao động	17.439.611.581		12.927.313.663	
- Ký cược, ký quỹ	695.108.935		765.336.238	
- Phải thu khác (l)	222.247.323.495		199.974.354.353	
b) Dài hạn	27.178.326.528		24.477.830.206	
- Ký cược, ký quỹ	27.178.326.528		24.477.830.206	
Tổng cộng	267.560.370.539		238.144.834.460	

(l) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	458.424.566.783	(226.316.889.528)	232.107.677.256	364.990.923.023	(231.453.514.717)	133.537.408.307

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	291.193.085.413	68.276.649.497	217.140.896.517	8.129.055.784	584.739.687.211
Tăng trong năm	43.365.741	6.944.486.330	13.341.503.907	-	20.329.355.978
- Mua sắm mới	43.365.741	6.944.486.330	13.341.503.907	-	20.329.355.978
Thanh lý trong năm	-	(3.877.557.086)	(3.992.110.594)	-	(7.869.667.680)
Giảm khác	-	(672.727)	-	-	(672.727)
Số dư cuối năm	291.236.451.154	71.342.906.014	226.490.289.830	8.129.055.784	597.198.702.782
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	62.921.322.308	53.665.930.656	172.815.190.962	8.096.703.284	297.499.147.210
Trích khấu hao trong năm	8.056.391.961	4.559.639.712	21.214.714.511	18.035.318	33.848.781.502
Thanh lý trong năm	-	(3.877.557.086)	(3.992.110.594)	-	(7.869.667.680)
Số dư cuối năm	70.977.714.269	54.348.013.282	190.037.794.879	8.114.738.602	323.478.261.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	228.271.763.105	14.610.718.841	44.325.705.555	32.352.500	287.240.540.001
Số dư cuối năm	220.258.736.885	16.994.892.732	36.452.494.951	14.317.182	273.720.441.750

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 180.840.432.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 165.742.584.857 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng công</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	42.930.348.893	119.640.249.600	162.570.598.493
Tăng trong năm	-	52.535.436.613	52.535.436.613
- <i>Mua sắm mới</i>	-	<u>52.535.436.613</u>	<u>52.535.436.613</u>
Số dư cuối năm	<u>42.930.348.893</u>	<u>172.175.686.213</u>	<u>215.106.035.106</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.559.593.155	117.382.858.909	118.942.452.064
Trích khấu hao trong năm	<u>159.889.130</u>	<u>10.147.949.057</u>	<u>10.307.838.187</u>
Số dư cuối năm	<u>1.719.482.285</u>	<u>127.530.807.966</u>	<u>129.250.290.251</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>41.370.755.738</u>	<u>2.257.390.691</u>	<u>43.628.146.429</u>
Số dư cuối năm	<u>41.210.866.608</u>	<u>44.644.878.247</u>	<u>85.855.744.855</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 116.677.444.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 112.962.194.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Tăng trong năm</u> VND	<u>Giảm trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Giá trị hao mòn lũy kế	257.691.304.233	31.542.371.961	-	289.233.676.194
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	257.691.304.233	31.542.371.961	-	289.233.676.194
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	<u>31.542.371.961</u>	-	<u>31.542.371.961</u>
Giá trị còn lại	847.915.764.428	-	31.542.371.961	816.373.392.467
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	847.915.764.428	-	31.542.371.961	816.373.392.467
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	344.127.330.498	-	344.127.330.498	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	344.127.330.498	-	344.127.330.498	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	(140.178.920.679)	-	(140.178.920.679)	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	(140.178.920.679)	-	(140.178.920.679)	-
Giá trị còn lại	203.948.409.819	-	203.948.409.819	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	203.948.409.819	-	203.948.409.819	-

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	653.325.420.980	455.222.808.614
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	480.280.344.498	324.006.341.906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	173.045.076.482	131.216.466.708
b) Dài hạn	97.007.918.368	66.121.943.780
- Chi phí trả trước dài hạn khác	97.007.918.368	66.121.943.780
Tổng cộng	750.333.339.348	521.344.752.394

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	695.678.952.294	644.645.505.982
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	251.210.215.691	269.489.110.669
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.005.144.368.426	1.461.252.907.523
Các khoản phải trả khác của khách hàng	616.490.473.872	509.075.163.328
Tổng cộng	3.568.524.010.283	2.884.462.687.502

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	257.494.376.084	2.281.365.048
Hannover Rück SE	14.916.914.509	8.008.329.376
HDI Global SE	3.423.475.828	7.612.058.223
HDI Global Network AG	1.778.653.497	6.430.060.345

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	430.266.226.094	440.437.612.342
Tổng cộng	430.266.226.094	440.437.612.342

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>			<u>Số cuối năm</u>
	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	69.894.897.787	681.542.760.335	658.890.622.762	95.830.566.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.183.459.686	202.763.483.896	182.997.774.612	71.949.168.970
Thuế, phí phải nộp khác	25.321.022.492	161.228.915.414	167.945.168.675	-
Cộng	147.399.379.965	1.045.535.159.645	1.009.833.566.049	186.384.505.073

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	91.022.436.292	163.889.654.027
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	91.022.436.292	163.889.654.027
b) Dài hạn	48.667.592.582	27.568.108.288
- Phải trả dài hạn khác	48.667.592.582	27.568.108.288
Tổng cộng	139.690.028.874	191.457.762.315

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Ảnh hưởng tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	224.192.498.189	224.192.498.189	1.045.058.462.999	3.298.341.502	1.243.551.302.690	28.998.000.000	28.998.000.000
	224.192.498.189	224.192.498.189	1.045.058.462.999	3.298.341.502	1.243.551.302.690	28.998.000.000	28.998.000.000

Số dư vay ngắn hạn tại 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh các khoản vay như sau:

- Các khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500013946 ngày 23 tháng 11 năm 2021 với hạn mức vay 129,5 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 4 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 218 tỷ đồng.

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay và nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.528.494.348.211	12.012.097.278.748
- Dự phòng phí chưa được hưởng	4.846.558.602.727	4.060.307.061.619
- Dự phòng bồi thường	8.313.865.979.942	7.643.686.749.853
- Dự phòng dao động lớn	368.069.765.542	308.103.467.276
b) Dài hạn	1.407.060.211	1.604.051.888
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.407.060.211	1.604.051.888
Tổng cộng	13.529.901.408.422	12.013.701.330.636

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	247.942.825.759	952.949.150.797	278.450.841.464	7.219.158.150.950
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	830.260.717.678	40.368.873.049	870.629.590.727
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	37.214.580.861	(37.214.580.861)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.885.896.726)	(3.242.134.946)	(47.128.031.672)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	366.197.567	(366.197.567)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(637.027.858.950)	(49.702.937.500)	(686.730.796.450)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	208.378.346.955	290.095.663.045	-	-	-	-	498.474.010.000
Thay đổi do mua lại cổ phần tại công ty con từ cổ đông hiện hữu khác	-	-	-	-	1.316.583.379	(1.054.150.266)	(14.702.033.113)	(14.439.600.000)
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	286.840.187.566	1.063.661.184.105	251.172.608.954	7.839.963.323.555
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	838.174.257.575	39.293.425.172	877.467.682.747
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	32.836.913.320	(32.836.913.320)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(46.733.211.999)	(1.936.854.367)	(48.670.066.366)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	724.061.262	(724.061.262)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(772.998.095.100)	(32.444.580.000)	(805.442.675.100)
Số dư cuối năm nay	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	320.401.162.148	1.048.543.159.999	256.084.599.759	7.863.318.264.836

- (i) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.
- (ii) Chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con trong năm 2022. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ 33% mệnh giá một cổ phiếu bằng tiền mặt. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 09 năm 2022 theo Nghị quyết số 81/NQ-PVI ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(772.998.095.100)	(637.027.858.950)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.361.603.179.806	2.134.238.483.677
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	63.442.561.336	25.617.300.610
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	333.669.365.446	328.840.928.802
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	3.300.384	3.777.331
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	340.652	362.279
+ Bảng Anh	GBP	458	6.637

11/21/2022 11:21 AM

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	2.446.773.104.680	2.010.161.281.000	10.032.093.736.956	8.291.246.902.592
Thu phí nhận tái bảo hiểm	411.482.247.938	243.465.535.408	1.865.765.689.957	1.035.781.970.123
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	267.522.496.697	196.329.030.788	892.623.952.929	685.924.151.819
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.979.556.869	8.550.416.520	41.784.865.926	35.293.098.211
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	315.559.004.667	46.541.866.295	550.410.054.068	199.391.287.543
Tổng cộng	3.448.316.410.851	2.505.048.130.011	13.382.678.299.836	10.247.637.410.288

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn	284.037.912.858	202.494.822.471	1.613.102.362.643	1.607.452.985.257
Dầu khí Việt Nam				
Hannover Rück SE	4.279.280.401	101.379.684	22.400.979.402	21.529.091.309
HDI Global SE	176.522.722	895.148.237	1.290.800.782	2.790.499.429
HDI Global Network AG	2.326.498.408	790.219.552	24.388.919.672	5.868.003.145
HDI Global Insurance Limited Liability Company	-	-	118.548.878.388	-

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.720.244.662.185	1.393.924.754.425	5.905.782.275.749	4.715.282.970.875
Tăng dự phòng phí	(124.640.646.389)	(143.860.523.888)	977.313.125.823	565.713.473.758
Tổng cộng	1.595.604.015.796	1.250.064.230.537	6.883.095.401.572	5.280.996.444.633

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.075.164.603.253	1.478.875.001.297	3.750.690.777.569	3.498.126.842.194
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	105.126.113.004	153.843.029.875	525.660.407.590	455.618.249.712
Các khoản giảm trừ:	(533.450.730.564)	(1.136.234.381.276)	(2.306.176.090.309)	(2.501.492.318.218)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(521.581.857.107)	(1.129.157.244.980)	(2.257.599.341.560)	(2.475.408.319.828)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(14.847.264.388)	(5.345.406.506)	(26.503.856.220)	(15.108.255.652)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	2.978.390.931	(1.731.729.790)	(22.072.892.529)	(10.975.742.738)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(9.500.000.000)	(82.000.000.000)	(18.500.000.000)	(105.000.000.000)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	(31.762.605.625)	(100.397.931.177)	247.154.979.233	(10.287.595.283)
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	17.631.247.641	30.215.419.841	78.466.298.266	128.436.427.996
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	746.664.164.911	658.364.509.464	2.868.389.247.394	2.338.362.525.419
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	142.193.517.641	102.487.998.881	495.753.931.583	391.951.623.826
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	110.676.826.293	47.731.693.583	411.782.608.939	235.101.962.720
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	13.104.674.700	14.456.933.154	58.971.260.437	50.360.427.055
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	480.689.146.277	493.687.883.846	1.901.881.446.435	1.660.948.511.818
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phí bảo hiểm	220.710.931.022	23.941.980.520	294.498.522.334	109.234.173.473
Tổng cộng	1.590.583.723.642	1.026.607.628.544	5.440.184.142.077	3.912.998.305.293

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	119.641.828.251	271.406.111.393	419.901.483.923	514.480.106.574
Chi phí văn phòng	8.975.275.529	4.260.335.000	24.432.429.022	16.269.375.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.519.471.201	9.584.485.537	26.105.713.820	25.003.685.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	48.858.361.586	38.176.766.139	189.949.777.692	122.768.066.967
Tổng cộng	184.994.936.567	323.427.698.069	660.389.404.457	678.521.234.648

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	889.183.646.343	508.977.764.178	3.243.804.173.308	2.142.815.620.002
Chi phí nhân viên	199.890.518.450	484.501.786.687	1.031.046.812.016	1.280.834.126.947
Chi phí văn phòng	27.795.257.838	20.309.356.904	94.177.061.310	78.083.756.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.783.098.590	16.933.022.423	75.129.428.074	73.129.602.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	637.926.138.988	319.313.396.421	1.656.416.071.826	1.016.656.433.588
Tổng cộng	1.775.578.660.209	1.350.035.326.613	6.100.573.546.534	4.591.519.539.941

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.440.984.487	114.325.697.117	422.661.397.298	524.136.868.301
Lãi đầu tư trái phiếu	90.343.042.422	32.548.561.198	283.424.697.862	109.039.051.112
Lãi kinh doanh cổ phiếu	20.052.324.124	85.141.094.655	79.248.488.752	143.392.931.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.635.460.000	6.600.000.000	34.735.460.000	12.641.588.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.970.486.692	27.394.093.902	114.940.341.607	65.625.718.832
Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.750	-	204.717	16.456
Tổng cộng	266.442.385.475	266.009.446.872	935.010.590.236	854.836.175.016

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	778.487.700	-	778.487.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.220.164.646	31.100.261.779	136.432.028.863	61.567.584.729
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	466.437.118	1.247.906.460	1.554.237.545	(5.264.190.609)
Chi phí lãi vay	2.973.457.043	1.002.143.396	15.868.354.373	2.694.444.696
Chi phí tài chính khác	34.343.360.988	19.266.750.673	77.940.666.292	57.281.640.522
Tổng cộng	82.003.419.795	53.395.550.008	231.795.287.073	117.057.967.038

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.109.361.368.860	1.101.197.862.677
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(129.607.788.347)	(38.838.705.422)
- (Lãi) của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI	290.914.540.000	95.958.411.052
- (Lãi) của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI	(271.704.404.193)	(105.103.019.704)
- Hoàn nhập suy giảm giá trị bất động sản đầu tư	(140.178.920.679)	-
- Hoàn nhập dự phòng bồi thường	-	(21.999.438.148)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(3.583.350.315)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(7.394.658.622)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(5.055.653.160)	-
- Thu nhập khác không chịu thuế	-	(300.000.000)
Cộng:	30.757.513.771	91.873.160.635
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	129.815.263	13.724.691.678
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	2.955.546.934	1.476.679.330
- Chi phí trích trước	(416.437.243)	32.768.292.638
- Trích lập dự phòng đầu tư	-	5.055.653.160
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	80.697.697	123.420.081
- Chi phí khác không được khấu trừ	28.007.891.120	38.724.423.748
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.010.511.094.284	1.154.232.317.890
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	202.102.218.857	230.846.463.577
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	661.265.039	1.407.778.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	202.763.483.896	232.254.241.756

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	838.174.257.575	830.260.717.678
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(36.041.493.076)	(41.513.035.884)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	802.132.764.499	788.747.681.794
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	234.241.867	225.604.469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.424	3.496

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.423.600.117.736	-	1.423.600.117.736
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.391.368.765.419	-	2.391.368.765.419
Đầu tư tài chính	8.039.938.204.248	2.760.746.103.455	10.800.684.307.703
Tổng cộng	<u>11.854.907.087.403</u>	<u>2.760.746.103.455</u>	<u>14.615.653.190.858</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.652.146.751.078	48.667.592.582	3.700.814.343.660
Chi phí phải trả	48.015.997.682	-	48.015.997.682
Các khoản vay	28.998.000.000	-	28.998.000.000
Tổng cộng	<u>3.729.160.748.760</u>	<u>48.667.592.582</u>	<u>3.777.828.341.342</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>8.125.746.338.643</u>	<u>2.712.078.510.873</u>	<u>10.837.824.849.516</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.015.035.560.544	-	1.015.035.560.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.866.547.083.875	-	1.866.547.083.875
Đầu tư tài chính	9.047.730.395.499	1.649.300.210.000	10.697.030.605.499
Tổng cộng	<u>11.929.313.039.918</u>	<u>1.649.300.210.000</u>	<u>13.578.613.249.918</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.042.518.598.590	27.568.108.288	3.070.086.706.878
Chi phí phải trả	46.874.764.066	-	46.874.764.066
Các khoản vay	224.192.498.189	-	224.192.498.189
Tổng cộng	<u>3.313.585.860.845</u>	<u>27.568.108.288</u>	<u>3.341.153.969.133</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>8.615.727.179.073</u>	<u>1.621.732.101.712</u>	<u>10.237.459.280.785</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tiền lương của Tổng Giám đốc và các người quản lý khác đã nhận trong năm như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	10.594.280.014	5.995.358.278
Ban Kiểm soát	3.490.975.200	2.335.315.500
Tổng Giám đốc	5.069.175.200	2.963.021.485
Người Quản lý khác	31.302.832.847	18.638.694.663

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.913.281.729	4.126.319.730
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.268.304.554	2.305.803.639
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	39.180.144.844	10.158.342.313
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.180.551.776	17.050.129.896
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	129.099.861
Chi khác hoạt động tái bảo hiểm	(14.036.893)	7.375.670
Thu bồi thường nhượng tái	5.200.808.044	12.663.392.752
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	203.611.008.627	52.966.684.899
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.570.924.696	3.515.882.663
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.320.658.113	-
HDI Global Insurance Limited Liability Company		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	6.626.609.328	-
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	12.334.980.554	-
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.321.095.382	-

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.



Hoàng Huy Hiệp
 Người lập biểu



Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 01 năm 2023